

CÔNG TY:
Địa chỉ:
Tel: Fax:

Báo cáo tài chính
Quý ... năm tài chính

Mẫu số

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		76,879,574,606	105,794,497,094
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10,489,068,195	3,382,471,245
1. Tiền	111		10,489,068,195	3,382,471,245
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	1,370,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	3,515,448,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	(2,145,448,000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		60,937,533,582	90,302,812,605
1. Phải thu khách hàng	131		50,251,590,037	78,669,192,478
2. Trả trước cho người bán	132		562,628	877,724,210
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		10,721,779,000	10,792,294,000
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(36,398,083)	(36,398,083)
IV. Hàng tồn kho	140		4,886,639,000	10,318,639,000
1. Hàng tồn kho	141		4,886,639,000	10,318,639,000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		566,333,829	420,574,244
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		566,333,829	420,574,244
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		35,918,545,227	34,132,077,686
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		18,358,490,627	21,916,091,184
1. Tài sản cố định hữu hình	221		16,108,490,627	19,666,091,184
- Nguyên giá	222		56,549,534,411	56,549,534,411
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(40,441,043,784)	(36,883,443,227)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		2,250,000,000	2,250,000,000
- Nguyên giá	228		2,250,000,000	2,250,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		17,560,054,600	12,215,986,502
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		18,536,027,000	15,925,940,902
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(975,972,400)	(3,709,954,400)
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		112,798,119,833	139,926,574,780
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		44,339,322,169	75,360,432,566

I. Nợ ngắn hạn	310		44,169,428,836	75,153,282,608
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	9,838,769,660
2. Phải trả người bán	312		19,696,000,344	28,744,347,544
3. Người mua trả tiền trước	313		13,443,580,934	19,149,556,739
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		6,295,171,347	7,281,729,426
5. Phải trả người lao động	315		554,916,500	159,161,500
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		1,571,391,869	7,590,717,611
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		2,000,000,000	2,000,000,000
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		608,367,842	389,000,128
II. Nợ dài hạn	330		169,893,333	207,149,958
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		169,893,333	207,149,958
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		68,458,797,664	64,566,142,214
I. Vốn chủ sở hữu	410		68,458,797,664	64,566,142,214
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		20,000,000,000	20,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		12,447,352,500	12,447,352,500
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(3,133,960,000)	(3,133,960,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		28,300,000,000	21,700,000,000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,000,000,000	2,000,000,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8,845,405,164	11,552,749,714
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỐ ĐỒNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		112,798,119,833	139,926,574,780
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	01		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký được	03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		-	-
5. Ngoại tệ các loại	05		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10,541,398,925	9,452,357,129
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		3,557,600,557	4,295,691,820
Các khoản dự phòng	03		(4,879,430,000)	3,702,022,600
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4,155,232,865)	(1,020,475,416)
Chi phí lãi vay	06		315,809,933	1,237,369,178
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		5,380,146,550	17,666,965,311
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		30,649,467,438	(5,504,298,270)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5,432,000,000	(7,210,000,000)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(20,879,198,158)	4,445,244,174
Tăng giảm chi phí trả trước	12		-	-
Tiền lãi vay đã trả	13		(315,809,933)	(1,237,369,178)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2,218,504,054)	(795,829,500)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		47,085,500,000	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(45,065,882,000)	(102,486,697)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		20,067,719,843	7,262,225,840
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(135,500,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	181,818,182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	(1,500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(6,007,570,000)	(611,300,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3,397,483,902	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,155,232,865	747,749,097
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,545,146,767	(1,317,232,721)

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(1,178,330,000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		8,548,549,000	28,874,244,300
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(18,387,318,660)	(30,980,502,800)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4,667,500,000)	(6,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(14,506,269,660)	(9,284,588,500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		7,106,596,950	(3,339,595,381)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		3,382,471,245	4,762,002,627
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		10,489,068,195	1,422,407,246

Lâm Đồng, ngày 16 tháng 07 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

HÀU VĂN TUẤN

LÊ ĐÌNH HIỀN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính là đồng Việt Nam ngoại trừ trường hợp có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	01	6.1	22,141,670,320	38,585,277,473	45,516,063,195	78,945,311,456
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
- Giảm giá hàng bán						
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-02)	10		22,141,670,320	38,585,277,473	45,516,063,195	78,945,311,456
4. Giá vốn hàng bán	11		17,020,879,727	30,382,400,922	38,501,335,663	61,862,226,649
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CCDV (20=10-11)	20		5,120,790,593	8,202,876,551	7,014,727,532	17,083,084,807
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.2	2,698,144,403	327,987,250	7,604,714,865	747,749,097
7. Chi phí tài chính	22		141,797,020	2,403,454,799	315,809,933	5,015,693,778
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		141,797,020	772,142,799	315,809,933	1,237,369,178
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.3	2,089,740,185	1,741,341,828	3,762,084,368	3,635,509,316
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+21-22-24-25)	30		5,587,397,791	4,386,067,174	10,541,548,096	9,179,630,810
11. Thu nhập khác	31		351,030	90,908,137	351,030	272,726,319
12. Chi phí khác	32		500,201		500,201	
13. Lợi nhuận khác	40		(149,171)	90,908,137	(149,171)	272,726,319
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		5,587,248,620	4,476,975,311	10,541,398,925	9,452,357,129
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		669,957,685	1,053,585,077	1,695,993,761	2,219,909,631
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế	60	6.4	4,917,290,935	3,423,390,234	8,845,405,164	7,232,447,498
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		2,634	1,712	4,738	3,624

Đà l ạt, ngày 16 tháng 07 năm 2012

Giám đốc

Lập biểu

Kế toán Tr ưởng

Nguyễn Ngọc Dũng

Hầu Văn Tuấn

Lê Đình Hiền

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý 2 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bảng thuyết minh này một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 82/2000/QĐ-UB ngày 27 tháng 06 năm 2000 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Lâm Đồng, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 059247 ngày 27 tháng 07 năm 2000 của Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Lâm Đồng và các giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất vào ngày 22 tháng 02 năm 2008 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 68 Hai Bà Trưng, Phường 6, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 20.000.000.000 đồng

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Chủ yếu thi công các công trình thủy lợi, giao thông, xây dựng dân dụng công nghiệp, cấp thoát nước.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Thi công các công trình thủy lợi, giao thông, xây dựng dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước.
- Chế tạo, lắp đặt cơ khí chuyên ngành thủy lợi, giao thông.
- Sản xuất và cung ứng vật liệu xây dựng.
- Phun vữa xi măng, bê tông các công trình, khoan phụt vữa, dung dịch các loại.
- Khai thác chế biến khoáng sản.
- Khách sạn

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là chứng từ ghi sổ.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý 2 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu vật liệu và công cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý 2 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	04 – 20 năm
+ Máy móc thiết bị	04 – 10 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	04 – 07 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm

4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.6. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.
- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Công ty phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng được tính bằng 2% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

4.7. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày bảng phiếu ngân quỹ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý 2 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

-Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế :Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được xác định theo phần công việc hoàn thành do nhà thầu tự xác định hoặc phân công việc hoàn thành được khách hàng xác định trong kỳ. Phần công việc hoàn thành được xác định theo đánh giá phần công việc đã hoàn thành.

4.9. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành; chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.10. Lương

Theo nghị quyết của Đại hội cổ đông, hệ số để tính quỹ lương Quý 2 Năm 2012 của bộ phận gián tiếp là 3% trên doanh thu.

Lương bộ phận trực tiếp được tính theo Đơn giá tiền lương sản phẩm theo định mức nội bộ của Công ty

4.11. Số liệu so sánh :

Một vài số liệu so sánh đã được sắp xếp lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính của quý này.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	7.676.502.638	1.673.514.116
Tiền gửi ngân hàng	2.812.565.557	1.708.957.129
Tổng cộng	<u>10.489.068.195</u>	<u>3.382.471.245</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý 2 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.2. Đầu tư đầu tư ngắn hạn.

Đầu tư ngắn hạn là khoản đầu tư vào cổ phiếu và tiền gửi có kỳ hạn.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá trị	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn:		<u>3.515.448.000</u>
Cộng giá gốc các khoản đầu tư ngắn hạn:		3.515.448.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn :		(2.145.448.000)
Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn:		1.370.000.000
-Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư:		
Các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn được chi tiết như sau:		

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Chứng khoán Sài gòn (SSI)	0	0	<u>100.000CP</u>	<u>3.515.448.000đ</u>
Cộng	0	0	100.000CP	3.515.448.000đ
Bán 100.000 CP SSI giá trị thu về		2.085.500.000		

5.3. Các khoản phải thu ngắn hạn.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	50.251.590.037	78.669.192.478
Trả trước cho người bán	562.628	877.724.210
Các khoản phải thu khác	10.721.779.000	10.792.294.000
Dự phòng phải thu khó đòi	(36.398.083)	(36.398.083)
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	60.937.533.582	90.302.812.605
Giá trị thuần của các khoản phải thu	60.937.533.582	90.302.812.605

Các khoản phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của công ty.

Các khoản phải thu khác là khoản cho vay mượn, bao gồm:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khoản cho cá nhân vay	293.500.000	977.220.000
Khoản cho tổ chức vay	10.428.279.000	10.060.000.000
Cộng	10.721.779.000	11.037.220.000

5.4. Hàng tồn kho

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý 2 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	8.639.000	8.639.000
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.878.000.000	10.310.000.000
Cộng giá gốc hàng tồn kho	4.886.639.000	10.318.639.000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện	4.886.639.000	10.318.639.000

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo công trình chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kênh chính Sông ray Góí 42 cầu máng		2.000.000.000
Hồ chứa nước Sông Dinh 3 Bình Thuận	3.458.000.000	4.860.000.000
Hồ chứa nước Thôn 5 Đạteh	1.000.000.000	1.000.000.000
Kênh chính Sông Ray Góí 44 BR-VT		2.000.000.000
Hồ chứa nước Đa chao Huyện Đam rông	420.000.000	
Công trình Lộc Thạnh Bình Phước		450.000.000
Tổng cộng	4.878.000.000	10.310.000.000

5.5. Tài sản ngắn hạn khác

Là khoản tạm ứng của nhân viên văn phòng ,công nhân và Trưởng ban chỉ huy các Công trình xây dựng.

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa,vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.569	50.377	4.051	552	56.549
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối cuối năm	1.569	50.377	4.051	552	56.549
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu đầu năm	748	33.088	2.668	378	36.883
Khấu hao trong năm	21	3.256	224	57	3.557
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối cuối năm	769	36.344	2.892	435	40.441
Giá trị còn lại					

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý 2 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Tại ngày đầu năm	821	17.289	1.382	174	19.666
Tại ngày cuối năm	800	14.033	1.158	117	16.108

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

ĐVT: Đồng

Khoản mục Tổng cộng

Nguyên giá quyền sử dụng đất:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
QSD đất Kho Định An ,Đức Trọng (1.134m2)	200.000.000	200.000.000
QSD đất Nhà nghỉ Đạ Tẻh (745m2)	250.000.000	250.000.000
QSD đất số 68 Hai Bà Trưng-Đà Lạt (271,85m2)	<u>1.800.000.000</u>	<u>1.800.000.000</u>
Cộng	<u>2.250.000.000</u>	<u>2.250.000.000</u>

5.8. Đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bao gồm:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư dài hạn khác:	<u>18.536.027.000</u>	<u>15.925.940.902</u>
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn:	-975.972.400	3.709.954.400
Gía trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn :	<u>17.560.054.600</u>	<u>12.215.986.502</u>

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu HEC 2 :	300.000 CP	3.000.000.000đ	300.000CP	3.000.000.000đ
Cổ Phiếu LBM :	1.600.000CP	15.536.027.000đ	850.006CP	9.744.997.000đ
Cổ Phiếu VDL			175.475CP	3.180.943.902đ
Cộng		<u>18.536.027.000</u>		<u>15.925.940.902đ</u>

-Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư:

-Mua cổ phiếu VDL	: + Số lượng :	6.500CP	+ Giá trị :	216.540.000
-Mua cổ phiếu LBM	: + Số lượng :	750.000CP	+Giá trị :	5.791.030.000
-Bán cổ phiếu VDL	: + Số lượng :	181.590CP	+ giá trị :	6.355.650.000

Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán	19.696.000.344	28.744.347.544
Người mua trả tiền trước	<u>13.443.580.934</u>	<u>19.149.556.739</u>
Tổng cộng	<u>33.139.581.278</u>	<u>47.893.904.283</u>

Các khoản phải trả người bán là khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý 2 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	2.324.217.744	2.615.885.502
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.874.302.958	4.396.813.251
Thuế tài nguyên	13.886.400	24.674.000
Thuế thu nhập cá nhân	79.741.245	235.980.673
Các khoản phí, lệ phí	3.023.000	8.376.000
Tổng cộng	6.295.171.347	7.281.729.426

5.10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	473.351.869	328.677.611
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.098.040.000	7.262.040.000
Tổng cộng	1.571.391.869	7.590.717.611

Các khoản phải trả khác bao gồm:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thu tiền đặt cọc bán tài sản	320.000.000	320.000.000
Vay mượn cá nhân tạm thời	446.790.000	2.016.790.000
Tiền ký quỹ thế chân lái xe	155.000.000	147.000.000
Phải trả vốn Nhà nước	50.750.000	50.750.000
Phải trả khác	65.500.000	
Cổ tức Cổ đông công ty		4.667.500.000
Thu tiền thuê cõtfa công trình	60.000.000	60.000.000
Tổng cộng	1.098.040.000	7.262.040.000

5.11. Vốn chủ sở hữu 5.12.1 Biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ khác	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	20.000.000.000	12.447.352.500		18.500.000.000	11.457.157.066	62.404.509.566
Lợi nhuận trong năm					16.220.249.714	16.220.249.714
Trích lập các quỹ				5.200.000.000	(5.457.157.066)	(257.157.066)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý 2 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Mua lại cổ phiếu quỹ			(3.133.960.000)			(3.133.960.000)
Chia cổ tức					(10.667.500.000)	(10.667.500.000)
Số dư đầu năm nay	<u>20.000.000.000</u>	<u>12.447.352.500</u>	<u>(3.133.960.000)</u>	<u>23.700.000.000</u>	<u>11.552.749.714</u>	<u>64.566.142.214</u>
Lợi nhuận trong năm					8.845.405.164	8.845.405.164
Trích lập các quỹ				6.600.000.000	(6.885.249.714)	(285.249.714)
Chia cổ tức					(4.667.500.000)	(4.667.500.000)
Số dư cuối năm nay	<u>20.000.000.000</u>	<u>12.447.352.500</u>	<u>(3.133.960.000)</u>	<u>30.300.000.000</u>	<u>8.845.405.164</u>	<u>68.458.797.664</u>

5.12.2 Chi tiết vốn chủ sở hữu.

	Năm nay	Năm trước
Vốn góp của cá nhân	<u>20.000.000.000</u>	<u>20.000.000.000</u>
Cộng	<u>20.000.000.000</u>	<u>20.000.000.000</u>

5.12.2 Cổ phần

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	1.867.000	1.867.000
Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại	133.000	133.000

- Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần

5.12.3 Lãi cơ bản trên cổ phần

	Quý này năm nay	Quý 2/2011
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	4.917.290.935	3.423.390.234
Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.867.000	2.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)	<u>2.634</u>	<u>1.712</u>

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý 2 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Doanh thu hợp đồng xây dựng	22.135.674.869	38.580.533.844
Doanh thu cho thuê nhà nghỉ	5.995.451	4.743.629
Điều chỉnh giảm doanh thu		
Doanh thu thuần	22.141.670.320	38.585.277.473

6.2. Giá vốn hàng bán

Là giá vốn của các dịch vụ đã cung cấp

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	190.758.003	65.352.250
Cổ tức, lợi nhuận được chia		262.635.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.507.386.400	
Tổng cộng	2.698.144.403	327.987.250

6.4. Chi phí hoạt động tài chính

Là chi phí lãi tiền vay ngân hàng

Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.587.248.620	4.476.975.311
Thu nhập không chịu thuế	0	(262.635.000)
Tổng thu nhập tính thuế	5.587.248.620	4.214.340.311
Chi phí thuế TNDN hiện hành	669.957.685	1.053.585.077
Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.917.290.935	3.423.390.234

Chi phí thuế TNDN hiện hành năm được xác định như sau:

	Thu nhập tính thuế	Thuế suất	Thuế TNDN
Thu nhập không chịu thuế		-	
Thu nhập tính thuế	5.587.248.620	25% x 70%	977.768.508
Thuế TNDN hiện hành Quý 1/2012	Giảm 30%		-307.810.823
Thuế TNDN hiện hành Quý 2/2012			699.957.685

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý 2 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

7. Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Thù lao HĐQT-BKS	76.200.000	38.100.000
Lương Giám đốc	119.518.000	60.000.000
Tổng cộng	195.718.000	98.100.000

8. Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc quý 2 năm 2012 đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

9. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho Quý 2 năm 2012 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2012 được Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 16 tháng 07 năm 2012

Đà Lạt, ngày 16 tháng 07 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

HÀU VĂN TUẤN

LÊ ĐÌNH HIỂN